THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 519/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi Quy hoạch: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích tự nhiên khoảng 3.344,6 km^2 và dân số gần 6,70 triệu người (thống kê năm 2011) có mở rộng ra vùng phụ cận Thủ đô Hà Nội.

2. Đối tượng Quy hoạch: Hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

II. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

- Phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, Quy hoạch sử dụng đất và Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Phù hợp với Chiến lược, Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Việt Nam, Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô.

- Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, bền vững, hiện đại, dễ tiếp cận, thuận lợi đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo tính khoa học, hợp lý và khả thi, đáp ứng được các yêu cầu trước mắt và định hướng lâu dài.

- Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, nhất là loại hình vận tải có khối lượng trung bình và lớn góp phần giải quyết ách tắc giao thông, tai nạn giao thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

- Xây dựng hệ thống giao thông vận tải hoàn thiện đáp ứng được các tiêu chí: Bền vững, đồng bộ, hiện đại trên cơ sở định hướng của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống giao thông vận tải theo các giai đoạn, xác định các dự án ưu tiên.

- Đề xuất các giải pháp về tổ chức, quản lý giao thông và các cơ chế chính sách cho việc quản lý, thực hiện Quy hoạch.

- Làm cơ sở cho việc lập dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Các chỉ tiêu quy hoạch cần đạt được đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ với các quy hoạch khác, đặc biệt là quy hoạch xây dựng đô thị để đảm bảo tỷ lệ diện tích đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 20 - 26% cho đô thị trung tâm; đạt 18 - 23% cho các đô thị vệ tinh và đạt 16 - 20% cho các thị trấn. Trong đó, diện tích đất cho giao thông tĩnh cần đạt 3 - 4%.

+ Chỉ tiêu về mật độ mạng đường trong đô thị (tỷ lệ giữa tổng chiều dài các tuyến đường trên diện tích đất xây dựng đô thị) cần đạt được gồm: Tính đến đường cao tốc đô thị: 0,25 - 0,4 km/km^2; tính đến đường trục chính đô thị: 0,5 - 0,83 km/km^2; tính đến đường trục đô thị: 1,0 - 1,5 km/km^2; tính đến đường liên khu vực 2,0 - 3,3 km/km^2 và tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,5 km/km^2.

+ Chỉ tiêu về mật độ mạng lưới vận tải hành khách công cộng đạt từ 2 - 3,0 km/km^2 cho đô thị trung tâm và 2 - 2,5 km/km^2 cho đô thị vệ tinh.

- Về vận tải hành khách công cộng: Tập trung ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng để đảm bảo thị phần khu vực đô thị trung tâm đến năm 2020 đạt 30 - 35% tổng nhu cầu đi lại, năm 2030 khoảng 50 - 55%, sau 2030 đạt 65 - 70%; các đô thị vệ tinh đến năm 2020 đạt 15%, năm 2030 khoảng 40%, sau 2030 đạt tối đa 50%.

- Vận tải hành khách liên tỉnh: Đường bộ khoảng 75 - 80%; đường sắt khoảng 10 - 15%; hàng không khoảng 7 - 10%.

- Vận tải hàng hóa liên tỉnh: Đường bộ khoảng 65 - 70%; đường sắt khoảng 3 - 5%; đường thủy khoảng 25 - 30%.

2. Hạ tầng đường bộ

a) Mạng lưới đường bộ đối ngoại

Mạng đường bộ đối ngoại bao gồm đường cao tốc, quốc lộ và đường vành đai liên vùng.

- Các cao tốc:

+ Các đường cao tốc 4 - 8 làn xe song hành với các quốc lộ có lưu lượng lớn, theo các hướng: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; cao tốc Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh; cao tốc Hà Nội - Lào Cai; cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; cao tốc Nội Bài - Hạ Long; cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; cao tốc Tây Bắc - Quốc lộ 5; đường Hồ Chí Minh. Đại lộ Thăng Long và Pháp Vân - Giẽ được quy hoạch là cao tốc đô thị.

+ Các cao tốc hướng tâm được tính từ đường Vành đai 3 trở ra.

- Các quốc lộ:

+ Cải tạo, mở rộng các quốc lộ hướng tâm hiện tại thành đường có 4 - 6 làn xe cơ giới, gồm: Quốc lộ 1 phía Bắc đoạn Ninh Hiệp - Bắc Ninh, Quốc lộ 1 phía Nam đoạn Thường Tín (Vành đai 4) - Hà Nam; Quốc lộ 3 đoạn Phủ Lỗ (Vành đai 4) - Thái Nguyên; Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài (Vành đai 4) - Vĩnh Phúc; Quốc lộ 21 đoạn Xuân Mai đi song song đường Hồ Chí Minh - Thanh Hà (Hòa Bình); Quốc lộ 21B đoạn Phú Lương (Vành đai 4) - Hà Nam; Quốc lộ 32 đoạn Phùng (Vành đai 4) - Phú Thọ; Quốc lộ 6 đoạn Yên Nghĩa (Vành đai 4) - Hòa Bình; Quốc lộ 5 đoạn Như Quỳnh - Hưng Yên.

+ Các quốc lộ hướng tâm được tính từ đường Vành đai 4 trở ra. Các đoạn từ Vành đai 4 trở vào đô thị trung tâm được xác định là các trục chính đô thị.

- Các đường vành đai giao thông liên vùng:

+ Xây dựng mới đường Vành đai 4 với chiều dài khoảng 148 km. Trong đó đoạn phía Nam Quốc lộ 18 đã được phê duyệt với chiều dài khoảng 98 km, quy mô mặt cắt ngang cơ bản là 120m. Đoạn đi trùng đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long từ Hiền Ninh tới Kim Lũ được điều chỉnh đi về phía Bắc sân bay Nội Bài; đoạn từ Hiền Ninh - Nỉ - Bắc Giang xây dựng đường với quy mô tương đương đường cấp II.

+ Xây dựng đường Vành đai 5 theo Quy hoạch đã được phê duyệt gồm các đoạn đi mới và các đoạn đi trùng đường hiện tại với tổng chiều dài khoảng 375 km, quy mô tối thiểu 4 làn xe, qua các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc.

b) Mạng lưới đường ngoài đô thị

- Xây dựng mới các trục đường nối đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh với tổng chiều dài khoảng 90 km; quy mô mặt cắt ngang 40 - 60 m cho tối thiểu 6 làn xe cơ giới, bao gồm các trục: (1) Trục Tây Thăng Long đoạn từ Vành đai 4 tới đô thị vệ tinh Sơn Tây dài khoảng 20 km; (2) Trục Hồ Tây - Ba Vì đoạn từ Vành đai 4 tới đô thị vệ tinh Hòa Lạc dài khoảng 25 km; (3) Trục Hà Đông - Xuân Mai đoạn từ Vành đai 4 tới đô thị vệ tinh Xuân Mai dài khoảng 20 km; (4) Trục Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn từ Vành đai 4 tới đô thị vệ tinh Phú Xuyên dài khoảng 25 km.

- Xây dựng 31 trục đường tỉnh, đường liên huyện có tính chất quan trọng về giao thông với tổng chiều dài khoảng 611 km theo quy mô đường cấp III và cấp II đồng bằng trên cơ sở bám theo các đường tỉnh hiện có và bổ sung các trục mới gồm: đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam; đường trục phát triển kinh tế phía Nam có kết nối với đường Bái Đính - Ba Sao; đường trục Đỗ Xá - Quan Sơn; đường trục Chúc Sơn - Miếu Môn - Hương Sơn...

c) Mạng lưới đường đô thị

- Đô thị trung tâm:

+ Cao tốc đô thị: Xây dựng đường cao tốc đô thị (đi trên nền đắp hoặc trên cầu cao ở giữa) trên đường Vành đai 3 (trừ đoạn Quang Minh - Tiên Dương - Dục Tú là đường trục chính đô thị).

+ Các đường vành đai đô thị: (1) Vành đai 2: Hướng tuyến Vĩnh Tuy - Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy - Bưởi - Nhật Tân - Vĩnh Ngọc - Đông Hội - Vĩnh Tuy. Quy mô mặt cắt ngang 8 - 10 làn xe. Đoạn từ Vĩnh Tuy - Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy xây dựng thêm đường trên cao; (2) Vành đai 3: Hướng tuyến Nam Hồng - Mai Dịch - Thanh Xuân - Pháp Vân - Thanh Trì - Sài Đồng - Ninh Hiệp - Việt Hùng - Đông Anh - Tiên Dương - Nam Hồng. Quy mô mặt cắt ngang 8 - 10 làn xe. Xây dựng đường trên cao trong đoạn Nam Thăng Long - Mai Dịch - Trung Hòa - Thanh Xuân - Linh Đàm - Pháp Vân.

+ Các trục chính đô thị (trục chính chủ yếu): Cải tạo, mở rộng kết hợp với xây dựng mới các trục chính đô thị với tổng chiều dài khoảng 336 km, bao gồm: 11 trục phía Bắc sông Hồng với tổng chiều dài khoảng 125 km và 9 trục phía Nam sông Hồng với tổng chiều dài khoảng 159 km, trục Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - Ngọc Hồi (đường Vành đai 3,5) chiều dài khoảng 42 km.

+ Các trục đô thị (trục chính thứ yếu): Cải tạo, mở rộng kết hợp xây dựng mới các trục đô thị với tổng chiều dài khoảng 131 km, bao gồm: 06 trục phía Bắc sông Hồng với tổng chiều dài khoảng 84 km và 02 trục phía Nam sông Hồng với tổng chiều dài khoảng 47 km, bao gồm cả trục có tính chất vành đai (đường Vành đai 2,5) An Dương - Xuân La - Quốc lộ 32 - đường Trần Duy Hưng - Quốc lộ 6 - đường Giải Phóng - Lĩnh Nam.

+ Đường liên khu vực: Cải tạo, mở rộng kết hợp với xây dựng mới các đường liên khu vực với tổng chiều dài khoảng 456 km.

+ Hệ thống đường giao thông trong Quy hoạch chi tiết các phân khu đã được phê duyệt.

+ Hệ thống đường trên cao: Xây dựng các tuyến đường trên cao và được kết nối thành mạng thuộc phạm vi từ đường Vành đai 2 trở ra, trên các trục có lưu lượng xe lớn nhưng khó có khả năng mở rộng chỉ giới đã công bố, bao gồm 4 tuyến với tổng chiều dài khoảng 36 km: (1) Vành đai 2: Cầu Giấy - Ngã tư Sở - Vĩnh Tuy; (2) Vành đai 3: Nam Thăng Long - Thanh Xuân - Pháp Vân; (3) Tuyến Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2; (4) Tuyến Tôn Thất Tùng - Vành đai 3. Tùy theo tình hình thực tế của từng giai đoạn, nghiên cứu bổ sung một số tuyến trên cao khác trên các đường có lưu lượng giao thông lớn nhưng không thể mở rộng được trong tương lai và trục quy hoạch dọc sông Hồng.

- Các đô thị vệ tinh: Xây mới các đường trục nội bộ, kết hợp sử dụng các đường cao tốc, đường quốc lộ chạy qua để hình thành mạng đường cho các đô thị vệ tinh. Tổng chiều dài đường các loại tại mỗi đô thị được quy hoạch như sau:

STT	Đô thị	Cao tốc và quốc lộ (km)	Trục chính đô thị (km)	Trục đô thị (km)
1	Sơn Tây	8,50	9,15	13,30
2	Hòa Lạc	28,90	24,21	38,58
3	Xuân Mai	1,00	10,31	15,66
4	Phú Xuyên	12,70	6,64	6,42
5	Sóc Sơn	10,16	15,63	0,00

d) Các nút giao

- Cải tạo và xây dựng mới 185 nút giao khác mức giữa các đường cao tốc, đường trục chính đô thị với đường ngang, gồm: Đô thị trung tâm 130 nút; Đô thị vệ tinh Sơn Tây 04 nút; Đô thị vệ tinh Hòa Lạc 07 nút; Đô thị vệ tinh Xuân Mai 04 nút; Đô thị vệ tinh Phú Xuyên 06 nút; Đô thị vệ tinh Sóc Sơn 05 nút; khu vực khác 29 nút. Một số nút giao trong nội đô lưu lượng giao thông lớn ưu tiên xây dựng các cầu vượt cho tải trọng nhẹ để giải quyết cấp bách tình trạng ùn tắc giao thông.

- Tổ chức giao khác mức tại các vị trí giao cắt giữa đường bộ với đường sắt quy hoạch. Đối với đường sắt hiện có trong giai đoạn trước mắt khi chưa cải tạo có thể xem xét giao bằng.

- Tổ chức giao cùng mức tại các vị trí giao cắt giữa các tuyến đường bộ có lưu lượng và tốc độ xe thấp; tùy thuộc vào lưu lượng giao thông để xem xét bố trí hệ thống đèn tín hiệu điều khiển.

- Kết hợp đồng bộ với việc xây dựng các công trình sử dụng chung (Tuynen, hào kỹ thuật, cống bể kỹ thuật) để hạ ngầm các công trình đường dây, cáp cũng như dự phòng để bố trí các đường dây, cáp, đường ống trong tương lai, đảm bảo mỹ quan đô thị, giảm chi phí đầu tư và quản lý vận hành trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng giao thông theo quy hoạch.

đ) Các cầu, hầm qua sông Hồng, sông Đuống, sông Đà, sông Đáy

- Xây dựng 18 công trình đường bộ vượt sông Hồng trong khu vực Hà Nội, trong đó có 06 cầu đã xây dựng gồm: Thăng Long, Chương Dương, Vĩnh Tuy (giai đoạn 1), Thanh Trì, Nhật Tân và Vĩnh Thịnh; cải tạo nâng cấp cầu Long Biên thành cầu cho đường bộ đi riêng; xây dựng mới các cầu, hầm gồm: Cầu Hồng Hà, cầu Mễ Sở (Vành đai 4), cầu Thăng Long mới (Vành đai 3), cầu Tứ Liên, cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2), cầu Thượng Cát, cầu Ngọc Hồi (Vành đai 3,5), cầu/hầm Trần Hưng Đạo, cầu Phú Xuyên trên đường cao tốc Tây Bắc - Quốc lộ 5, cầu Vân Phúc (đường trục Bắc - Nam nối với tỉnh Vĩnh Phúc phục vụ giao thông liên tỉnh), cầu Việt Trì - Ba Vì kết nối Quốc lộ 32 với Quốc lộ 32C thuộc địa phận Thủ đô Hà Nội và tỉnh Phú Thọ.

- Xây dựng 08 cầu qua sông Đuống, trong đó có 04 cầu hiện đang sử dụng (cầu Đuống dùng chung cho đường sắt và đường bộ, cầu Phù Đổng 1 và cầu Phù Đổng 2 trên đường Vành đai 3, cầu Đông Trù thuộc dự án đường 5 kéo dài); 04 cầu xây dựng mới gồm: Cầu Đuống mới (cầu đường bộ), cầu Giang Biên trên tuyến đường kéo dài từ quận Long Biên sang Ninh Hiệp, cầu Mai Lâm (trên tuyến đường kéo dài từ quận Long Biên đến trục trung tâm Cổ Loa), cầu Ngọc Thụy (trên tuyến đường dọc đê tả sông Hồng).

- Các cầu qua sông Đà gồm: Cầu Trung Hà hiện có, cầu Trung Hà mới trên tuyến cao tốc phía Tây, cầu Đồng Quang.

- Xây dựng các cầu qua sông Đáy gồm: Cầu Thanh Đa (Trục Tây Thăng Long), cầu Phùng (Quốc lộ 32), cầu Sông Đáy (Đại Lộ Thăng Long), cầu Mai Lĩnh (Quốc lộ 6), cầu Đồng Hoàng (Trục Hà Đông - Xuân Mai), cầu Hoàng Thanh (trục huyện Thanh Oai), cầu Mỹ Hòa (nối Mỹ Đức - Ứng Hòa), cầu Hòa Viên (nối Ứng Hòa - Chương Mỹ), cầu Sông Đáy (đường Đỗ Xá - Quan Sơn), cầu trên đường cao tốc Tây Bắc - Quốc lộ 5… Quy mô các cầu phù hợp với hệ thống phân lũ sông Đáy theo Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ.

- Trên các tuyến sông khác: Xây dựng các cầu với quy mô đồng bộ với quy mô của đường quy hoạch.

3. Hạ tầng đường sắt, đường sắt đô thị và xe buýt nhanh

a) Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam: Quy hoạch tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đi qua khu vực thành phố Hà Nội sẽ bắt đầu từ ga Hà Nội, đi theo hướng song song với đường sắt thống nhất hiện tại. Đoạn từ ga Hà Nội đến ga Ngọc Hồi đi tách riêng hoặc đi trùng với đường sắt đô thị Tuyến số 1.

b) Mạng lưới đường sắt quốc gia

- Đường sắt vành đai:

+ Ưu tiên xây dựng đường sắt vành đai nhánh phía Đông bắt đầu từ ga Thạch Lỗi - Bắc Hồng - Đông Anh - Việt Hùng (Cổ Loa mới) - Yên Viên - Lạc Đạo - cầu Mễ Sở - Ngọc Hồi.

+ Xây dựng mới đường sắt vành đai nhánh phía Tây bắt đầu từ ga Thạch Lỗi - cầu Hồng Hà - Phùng - Vân Côn - Ngọc Hồi đi dọc theo phía ngoài đường Vành đai 4. Bố trí một ga lập tầu hàng ngoài Vành đai 4 tại khu vực huyện Thường Tín khi nhu cầu vận tải hàng hóa thông qua tuyến đường sắt vành đai tăng cao. Sau khi xây dựng một trong hai nhánh phía Đông hoặc phía Tây đường sắt vành đai, chuyển toàn bộ chức năng tuyến đường sắt vành đai hiện có thành đường sắt đô thị.

- Đường sắt hướng tâm (05 tuyến):

+ Tuyến đường sắt xuyên tâm Yên Viên - Ngọc Hồi phục vụ vận tải hành khách: Được cải tạo và xây dựng chủ yếu đi trên cầu cạn, chạy chung đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị (tuyến số 1).

+ Tuyến Hà Nội - Lào Cai: Cải tạo tuyến hiện có và xây dựng tuyến đường sắt khổ đôi, điện khí hóa, khổ 1,435 m, bắt đầu từ ga Yên Viên. Trong tương lai có thể nghiên cứu, bổ sung điểm đầu từ ga Tây Hà Nội (Vân Côn).

+ Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng: Cải tạo tuyến hiện có và xây mới tuyến đường sắt khổ đôi 1,435 m bắt đầu từ ga Yên Viên.

+ Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên: Cải tạo thành tuyến đường sắt đôi, điện khí hóa, khổ 1,435 m, bắt đầu từ ga Yên Viên.

+ Tuyến Hà Nội - Hải Phòng: Cải tạo tuyến hiện có và xây mới tuyến đường sắt khổ đôi 1,435 m, bắt đầu từ ga Lạc Đạo cho tầu hàng, bắt đầu từ ga Phú Thụy (Dương Xá) cho tầu khách.

- Hệ thống các ga đường sắt quốc gia:

+ Xây dựng 06 ga lập tầu gồm: Ga Hà Nội, khoảng 15ha; ga Yên Viên, khoảng 60 - 70 ha; ga Lạc Đạo, khoảng 70 - 80 ha; ga Tây Hà Nội, khoảng 60 - 70 ha; ga Ngọc Hồi, khoảng 98 - 130 ha và Bắc Hồng, khoảng 120 ha; trong đó ga Hà Nội chỉ lập tầu khách và là ga trung tâm trung chuyển của đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và hệ thống giao thông công cộng khác, ga Bắc Hồng chủ yếu lập tầu hàng, các ga còn lại lập cả tầu khách và hàng.

+ Xây dựng 06 ga quan trọng khác gồm: Ga Giáp Bát, khoảng 32 ha; ga Hà Đông, khoảng 15 - 30 ha; ga Mê Linh, khoảng 19 ha; ga Đông Anh, khoảng 12 - 13 ha; ga Gia Lâm, khoảng 9 ha; ga Phú Thụy (Dương Xá), khoảng 30 ha (cho các mục đích kết nối với đường sắt đô thị, nối ray hoặc dự phòng cho các ga đầu mối).

+ Xây dựng 6 ga trung gian có diện tích khoảng 12 - 23 ha gồm: Trung Giã, Đa Phúc, Việt Hùng (Cổ Loa mới), Phùng, Phú Xuyên, Thường Tín.

c) Mạng lưới đường sắt nội vùng: Tổ chức các tuyến đường sắt nội vùng trên hạ tầng các tuyến đường sắt quốc gia để kết nối Hà Nội với các đô thị có bán kính cách trung tâm Hà Nội 50 - 70 km.

d) Hệ thống đường sắt đô thị

- Đường sắt đô thị khu vực đô thị trung tâm:

+ Tuyến số 1: Gồm 02 nhánh: Ngọc Hồi - Ga trung tâm Hà Nội - Gia Lâm - Yên Viên và Gia Lâm - Dương Xá (Phú Thụy). Tuyến đi trên cao, có xem xét phương án đi kết hợp giữa đường sắt đô thị với đường sắt quốc gia. Chiều dài tuyến khoảng 36 km, tổng số ga được bố trí là 23 ga và 02 đề pô tại Ngọc Hồi và Yên Viên.

+ Tuyến số 2: Nội Bài - Nam Thăng Long - Hoàng Hoa Thám - Bờ Hồ - Hàng Bài - Đại Cồ Việt - Thượng Đình - Vành đai 2,5 - Hoàng Quốc Việt với chiều dài khoảng 42 km, tuyến đi trên cao Nội Bài - đường Hoàng Quốc Việt và đi ngầm trên đoạn còn lại với tổng số 32 ga và 02 đề pô tại Xuân Đỉnh và Phủ Lỗ. Tuyến này được tổ chức chạy tàu vành đai kết hợp hướng tâm.

+ Tuyến số 2A: Cát Linh - Ngã tư Sở - Hà Đông với chiều dài khoảng 14 km, tuyến đi trên cao với tổng số 12 ga và 01 đề pô tại Yên Nghĩa.

+ Tuyến số 3: Trôi - Nhổn - ga Hà Nội - Hoàng Mai với chiều dài khoảng 26 km, tuyến đi cao trên đoạn Trôi - Cầu Giấy và chủ yếu đi ngầm trên đoạn còn lại với tổng số 26 ga. Giai đoạn 1 xây dựng đoạn từ Nhổn - ga Hà Nội với 12 ga và 01 đề pô tại Nhổn.

+ Tuyến số 4: Mê Linh - Đông Anh - Sài Đồng - Vĩnh Tuy - Vành đai 2,5 - Cổ Nhuế - Liên Hà với chiều dài khoảng 54 km. Đoạn từ Mê Linh - Đông Anh - Sài Đồng - vượt sông Hồng - Vĩnh Tuy - Thượng Đình được quy hoạch đi cao, từ Thượng Đình - Hoàng Quốc Việt được quy hoạch đi ngầm, đoạn từ Hoàng Quốc Việt - Liên Hà quy hoạch đi cao. Tổng số ga trên tuyến 41 ga và 02 đề pô tại Liên Hà (Đan Phượng) và Đại Mạch (Đông Anh). Tuyến số 4 kết nối với các tuyến số 1, số 2A, số 3 và số 5. Đoạn đi dọc đường Vành đai 2,5 tuyến số 4 xem xét đi trùng ray với tuyến số 2 và tổ chức chạy tầu phù hợp. Giai đoạn đầu khi chưa xây dựng đường sắt đô thị, bố trí xe buýt nhanh trên từng đoạn.

+ Tuyến số 5: Đường Văn Cao - Ngọc Khánh - Đại lộ Thăng Long - Vành đai 4 - Hòa Lạc với chiều dài khoảng 39 km. Đoạn từ Nam Hồ Tây - Nguyễn Chí Thanh - Trần Duy Hưng - Trung tâm Hội Nghị Quốc Gia đi ngầm, đoạn tiếp theo đi trên mặt đất hoặc đi cao trong phạm vi dải phân cách giữa của Đại lộ Thăng Long. Tổng số ga trên tuyến 17 ga và 02 đề pô tại Sơn Đồng (Hoài Đức) và Hòa Lạc.

+ Tuyến số 6: Nội Bài - Phú Diễn - Hà Đông - Ngọc Hồi với chiều dài khoảng 43 km. Tuyến được xây dựng trên cơ sở tuyến đường sắt vành đai phía Tây hiện tại và quy hoạch là tuyến đi cao hoặc đi bằng với tổng số 29 ga và 02 đề pô tại Ngọc Hồi và Kim Nỗ.

+ Tuyến số 7: Mê Linh - Đô thị mới Nhổn - Vân Canh - Dương Nội với chiều dài khoảng 28 km, tuyến đi cao toàn bộ hoặc đi cao kết hợp đi ngầm trong đoạn đô thị Đông Vành đai 4, với tổng số 23 ga và 01 đề pô tại Mê Linh.

+ Tuyến số 8: Sơn Đồng - Mai Dịch (trung chuyển với tuyến số 2) - Vành đai 3 - Lĩnh Nam - Dương Xá với chiều dài khoảng 37 km. Đoạn từ Sơn Đồng - Mai Dịch quy hoạch đi cao, đoạn tuyến đi theo Vành đai 3 đến Lĩnh Nam đi ngầm, đoạn tuyến từ Lĩnh Nam - vượt sông Hồng - Dương Xá đi trên cao. Tổng số ga trên tuyến 26 ga và 02 đề pô tại Sơn Đồng và Cổ Bi. Trên tuyến có thể sử dụng xe buýt nhanh từng đoạn phụ thuộc vào lưu lượng giao thông của các giai đoạn.

- Kết nối đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh: Kéo dài các tuyến đường sắt đô thị trung tâm để kết nối với đô thị vệ tinh như sau:

+ Kéo dài tuyến số 2 từ Nội Bài đến Trung Giã, huyện Sóc Sơn, chiều dài khoảng 9 km.

+ Kéo dài tuyến số 2A từ Hà Đông đến Xuân Mai, chiều dài khoảng 20 km, theo hướng Quốc lộ 6, bố trí đề pô tại Xuân Mai.

+ Kéo dài tuyến số 3 từ Nhổn đi đô thị vệ tinh Sơn Tây theo hướng Quốc lộ 32, chiều dài khoảng 30 km, bố trí đề pô tại Sơn Tây.

+ Tuyến Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai: Chiều dài khoảng 32 km, từ khu đô thị vệ tinh Sơn Tây, tuyến đi theo hướng Quốc lộ 21 kéo dài đến các đô thị vệ tinh Hòa Lạc và Xuân Mai, khi chưa xây dựng đường sắt đô thị nghiên cứu sử dụng xe buýt nhanh, bố trí đề pô tại xã Hòa Thạch.

- Các tuyến tàu điện một ray (monorail): Quy hoạch một số tuyến tàu điện một ray nhằm hỗ trợ và khai thác tốt hơn cho toàn bộ hệ thống đường sắt đô thị gồm: (1) Liên Hà - Tân Lập - An Khánh dài khoảng 11 km; (2) Mai Dịch - Mỹ Đình - Văn Mỗ - Phúc La, Giáp Bát - Thanh Liệt - Phú Lương dài khoảng 22 km; (3) Nam Hồng - Mê Linh - Đại Thịnh dài khoảng 11 km, sau này tuyến có thể kéo dài lên Phúc Yên.

đ) Cầu đường sắt qua sông Hồng: Xây dựng 05 cầu đường sắt đô thị qua sông Hồng gồm: Cầu đường sắt vượt sông Hồng Tuyến số 1 (vị trí cách cầu Long Biên khoảng 75 m về phía thượng lưu), cầu Nhật Tân (Tuyến số 2), cầu Vĩnh Tuy (Tuyến số 4), cầu Thượng Cát (Tuyến số 7), cầu Lĩnh Nam (Tuyến số 8).

e) Mạng lưới xe buýt nhanh (BRT): Quy hoạch 08 tuyến xe buýt nhanh gồm: (1) Kim Mã - Lê Văn Lương - Yên Nghĩa, chiều dài khoảng 14 km; (2) Ngọc Hồi - Phú Xuyên (đi theo Quốc lộ 1 cũ), chiều dài khoảng 27 km; (3) Sơn Đồng - Ba Vì, chiều dài khoảng 20 km; (4) Phù Đổng - Bát Tràng - Hưng Yên, chiều dài khoảng 15 km; (5) Gia Lâm - Mê Linh (Vành đai 3), chiều dài khoảng 30 km; (6) Mê Linh - Sơn Đồng - Yên Nghĩa - Ngọc Hồi - Quốc Lộ 5 - Lạc Đạo (Vành đai 4), chiều dài khoảng 53 km; (7) Ba La - Ứng Hòa chiều dài khoảng 29 km; (8) Ứng Hòa - Phú Xuyên, chiều dài khoảng 17 km. Một số tuyến đường sắt đô thị khi chưa xây dựng có thể sử dụng hình thức xe buýt nhanh: Tuyến số 4, số 8, và tuyến Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai.

Theo nhu cầu của từng giai đoạn, có thể xem xét bố trí tuyến xe buýt nhanh trên một số tuyến đường khác có đủ điều kiện về hạ tầng.

4. Hạ tầng giao thông thủy

a) Luồng vận tải thủy: Quy hoạch các luồng vận tải thủy đáp ứng các yêu cầu về giao thông thủy nội địa, phòng chống lũ, cải tạo chỉnh trị sông, ổn định đường bờ sông và bãi sông để khai thác quỹ đất vào các mục tiêu quy hoạch của Thành phố. Quy hoạch phân cấp kỹ thuật các sông, kênh trên địa bàn Thủ đô Hà Nội như sau:

TT	Tên sông	Tổng chiều dài trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (km)	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp sông quy hoạch
1	Sông Hồng	163	163	
	Ngã ba Việt Trì - Cảng Hà Nội	75	75	II
	Cảng Hà Nội - Quang Lãng (giáp Hà Nam)	88	88	I
2	Sông Đuống	37	37	II
3	Sông Thao	14	14	III
4	Sông Đà	32	32	III
5	Sông Đáy	120	120	
	Cẩm Đình - Ba Thá		76	V
	Ba Thá - Tân Sơn (Hà Nam)		44	IV
6	Sông Cầu	15	15	III
7	Sông Công	12	12	III
8	Sông Nhuệ, sông Tích, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê)	Sông cấp V, phục vụ du lịch, thoát nước, thủy lợi và cảnh quan môi trường đô thị		

b) Hệ thống cảng

- Cảng chính:

+ Quy hoạch 04 cảng hàng hóa chính gồm: Cảng Hà Nội cho tầu trọng tải 1.000 tấn, công suất 500.000 tấn/năm; cảng Khuyến Lương (sông Hồng) cho tầu trọng tải 1.000 tấn, công suất 2.500.000 tấn/năm; cảng Phù Đổng (sông Đuống) cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 3.000.000 tấn/năm; cụm cảng Đa Phúc (sông Công) cho tầu trọng tải 600 tấn, công suất 1.500.000 tấn/năm. Cảng Hà Nội được đầu tư theo hướng chuyển đổi công năng chủ yếu phục vụ du lịch, kết hợp bốc dỡ hàng hóa sạch.

+ Quy hoạch các cảng container kết hợp với cảng tổng hợp gồm: cảng Khuyến Lương, cảng Hồng Vân và cảng Phù Đổng.

- Cảng chuyên dụng: Các cảng chuyên dụng sẽ được xây dựng theo quy hoạch riêng của các ngành, các nhà máy tuân thủ theo các định hướng sau:

+ Cảng chuyên dụng xăng dầu Đức Giang: Di chuyển ra khu vực cảng Giang Biên khi điều kiện cho phép.

+ Các cảng chuyên dụng phục vụ các nhà máy, công nghiệp tầu thủy... không kết hợp làm cảng tổng hợp cho vùng.

- Cảng khu vực và sắp xếp lại bến thủy nội địa:

+ Nâng cấp và xây dựng mới các cảng khu vực (cảng địa phương) gồm: Cụm cảng Sơn Tây cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 2.500.000 tấn/năm; cảng Hồng Hà cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 2.000.000 tấn/năm; cụm cảng Chèm - Thượng Cát cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 4.500.000 tấn/năm; cảng Bắc Hà Nội (cảng Tầm Xá) cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 1.200.000 tấn/năm; cảng Thanh Trì cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 1.500.000 tấn/năm; cảng Bát Tràng cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 300.000 tấn/năm; cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên (sông Hồng) cho tầu trọng tải 800 tấn, công suất 2.500.000 tấn/năm; cảng Mai Lâm (sông Đuống) cho tầu trọng tải 600 tấn, công suất 500.000 tấn/năm; cảng Chẹ (sông Đà) cho tầu trọng tải 300 tấn, công suất 1.500.000 tấn/năm; cảng Ba Thá cho tầu trọng tải 300 tấn, công suất 200.000 tấn/năm; cảng Tế Tiêu (sông Đáy) cho tầu trọng tải 300 tấn, công suất 300.000 tấn/năm.

+ Không bố trí các bến thủy nội địa trong phạm vi đường Vành đai 2.

- Cảng hành khách:

+ Cụm cảng hành khách trung tâm Hà Nội tại khu vực bến tầu khách Chương Dương hiện có và khu quy hoạch bến tầu khách tại cảng Hà Nội.

+ Các cảng hành khách khác bố trí dọc các tuyến vận tải hành khách: Tuyến vận tải hành khách kết hợp du lịch sông Hồng, sông Đuống; tuyến du lịch sinh thái trên các sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê).

- Hệ thống đường ngoài cảng:

+ Đường ngoài cảng có quy mô tối thiểu 2 làn xe, tải trọng phù hợp với các trục đường theo quy hoạch và được kết nối với các đường vành đai, đường dọc bờ sông.

+ Tổ chức giao thông trong và ngoài cảng được thực hiện đồng bộ với giao thông đô thị, giao thông quốc gia.

5. Hạ tầng hàng không

a) Cảng hàng không quốc tế Nội Bài: Cải tạo, nâng cấp cảng hàng không, sân bay quốc tế Nội Bài thành cảng hàng không, sân bay quốc tế lớn phía Bắc với các giai đoạn như sau:

+ Đến năm 2020: Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO (Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế), lưu lượng hành khách đạt 20 - 25 triệu hành khách/năm và trên 260.000 tấn hàng hóa/năm;

+ Đến năm 2030 cảng hàng không cấp 4F có thể tiếp nhận 35 triệu hành khách/năm và sau năm 2030 là 50 triệu hành khách/năm, 500.000 tấn hàng hóa/năm.

b) Cảng hàng không Gia Lâm: Sử dụng chung cho dân dụng nội địa tầm ngắn và quân sự. Cảng cấp 3C và sân bay quân sự cấp II, với 2 đường cất hạ cánh kích thước 2000 m x 45 m. Lượng hành khách tiếp nhận: 290.000 hành khách/năm;

c) Sân bay Hòa Lạc, Miếu Môn: Phục vụ mục đích quân sự, có thể phục vụ dân sự khi có yêu cầu;

d) Sân bay Bạch Mai: Là sân bay cứu hộ, trực thăng;

đ) Sân bay quốc tế thứ hai cho vùng Thủ đô sẽ được định hướng trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội.

6. Vận tải hành khách công cộng

a) Ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng để đảm bảo thị phần theo các giai đoạn như sau:

	Giai đoạn	**Đường sắt đô thị**	**Xe buýt**	**Tổng cộng**
Đô thị trung tâm	2020	10 - 15%	20%	30 - 35%
	2030	25 - 30%	25%	50 - 55%
	Sau 2030	35 - 40%	30%	65 - 70%
Đô thị ngoại ô	2020		15%	15%
	2030	15%	25%	40%
	Sau 2030	20%	30%	50%

b) Phương tiện vận tải hành khách công cộng

- Giai đoạn đến năm 2020, xe buýt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong thị phần vận tải của hệ thống giao thông công cộng Thủ đô Hà Nội.

- Xe buýt nhanh được quy hoạch lâu dài trên 8 tuyến và 3 tuyến quá độ khi có lưu lượng lớn sẽ chuyển thành đường sắt đô thị hoặc monorail. Theo thực tế giao thông của từng giai đoạn, có thể xem xét bố trí tuyến xe buýt nhanh trên một số tuyến đường có đủ điều kiện về hạ tầng.

- Các tuyến đường sắt đô thị nối giữa đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh được kéo dài từ các tuyến số 2, 3, 5, 2A đảm bảo kết nối thuận tiện và nhanh chóng giữa các khu đô thị vệ tinh với đô thị trung tâm.

- Áp dụng loại hình monorail trên các trục đường có lưu lượng đi lại tương đối lớn, mặt cắt ngang hẹp, tuyến có nhiều đường cong.

c) Kết nối đồng bộ các loại hình vận tải hành khách công cộng tại các ga kết hợp quy hoạch phát triển dân cư, thương mại và dịch vụ đô thị tập trung liên kết với nhà ga trên các tuyến đường sắt đô thị (TOD).

7. Hạ tầng bến, bãi đỗ xe và Trung tâm tiếp vận

a) Bến xe khách liên tỉnh

- Nâng cấp, cải tạo các bến xe hiện có, gồm: Mỹ Đình, Nước Ngầm, Giáp Bát, Gia Lâm, Thường Tín; xây dựng mới bến xe khách Xuân Mai thành bến xe cấp 3 kết hợp điểm trung chuyển xe buýt.

- Xây dựng một số bến xe khách trong giai đoạn trung hạn tại các khu vực: Phía Nam (Nam Vành đai 3, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, diện tích khoảng 3,4 ha); phía Tây (khu vực Nam Quốc lộ 32, Xuân Phương, huyện Từ Liêm, diện tích khoảng 3 - 5 ha); phía Bắc (khu vực Vân Trì và Hải Bối, huyện Đông Anh diện tích khoảng 3 - 5 ha).

- Xây dựng mới các bến xe khách liên tỉnh kết hợp các điểm đầu cuối xe buýt tại mỗi khu vực như sau:

+ Khu đô thị trung tâm gồm: Bến xe Yên Nghĩa (quận Hà Đông) diện tích khoảng 7 ha; bến xe phía Đông Bắc (Cổ Bi, huyện Gia Lâm) diện tích khoảng 8 - 10 ha; bến xe phía Nam (Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì) diện tích khoảng 11 ha; bến xe Đông Anh diện tích khoảng 5,3 ha; bến xe Phùng (huyện Đan Phượng) diện tích khoảng 8 - 10 ha; bến xe phía Tây (huyện Quốc Oai) diện tích khoảng 5 - 7 ha; bến xe phía Bắc (Nội Bài) diện tích khoảng 5 - 7 ha.

+ Khu đô thị vệ tinh gồm: Bến xe Phú Xuyên diện tích khoảng 5 ha; bến xe Xuân Mai diện tích khoảng 5 ha; bến xe Nam Hòa Lạc diện tích khoảng 5 ha; bến xe Bắc Hòa Lạc diện tích khoảng 5 ha; bến xe Sơn Tây 2 diện tích khoảng 5 ha; bến xe Nam Sóc Sơn diện tích khoảng 5 ha; bến xe Bắc Sóc Sơn diện tích khoảng 5 ha.

b) Bến xe tải liên tỉnh

- Từng bước di chuyển các bến xe tải hiện có ra khu vực ngoài đường Vành đai 3 và chuyển đổi đất của các bến xe này phục vụ giao thông công cộng.

- Xây dựng mới các bến: Bến xe Nội Bài diện tích khoảng 6,0ha; bến xe Phủ Lỗ diện tích khoảng 10 ha; bến xe Yên Viên (có xem xét dự phòng cho việc kết hợp với xe khách) diện tích khoảng 10 ha; bến xe Trâu Quỳ diện tích khoảng 10 ha; bến xe tải phía Nam diện tích khoảng 10 ha; bến xe Khuyến Lương diện tích khoảng 3,5 ha; bến xe Hà Đông diện tích khoảng 6 ha; bến xe Phùng diện tích khoảng 6 ha.

- Xây dựng mới tại các đô thị vệ tinh, mỗi đô thị 1 bến xe tải liên tỉnh.

c) Bãi đỗ xe nội đô: Quy hoạch các điểm trông giữ xe công cộng tập trung tại các quận, huyện đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Dành quỹ đất hợp lý trong các khu đô thị mới để bố trí các bãi đỗ xe, ưu tiên phát triển bãi đỗ xe ngầm hoặc nhiều tầng. Tổng diện tích các bãi đỗ xe khu vực nội đô khoảng 1.706 ha.

d) Quy hoạch các trung tâm dịch vụ trên các trục quốc lộ hướng tâm tại các cửa ngõ vào thành phố gồm: Dịch vụ rửa xe, tiếp nhiên liệu, sửa chữa nhỏ, các dịch vụ khác,...

đ) Quy hoạch các điểm thông quan nội địa (Cảng cạn ICD) gồm: ICD Gia Lâm (Cổ Bi), ICD Đông Anh, ICD Đức Thượng, ICD kết hợp với cảng tổng hợp gồm: ICD Khuyến Lương, Hồng Vân, Phù Đổng.

e) Các trung tâm tiếp vận: Quy hoạch 07 vị trí trung tâm tiếp vận tại các đầu mối giao thông chính là khu vực gần các ga đầu mối của đường sắt Quốc gia gồm: Ga Ngọc Hồi, ga Yên Viên, ga Bắc Hồng, ga Lạc Đạo, ga Tây Hà Nội, ga Hà Đông, ga Mê Linh. Quy mô mỗi trung tâm có diện tích khoảng 10 ha.

8. Định hướng giao thông khu vực nông thôn

a) Về hạ tầng

- Hệ thống giao thông nông thôn được kết nối với mạng đường giao thông chung của Thành phố thông qua các trục liên huyện, trục kết nối đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh.

- Giai đoạn đến 2020: Đưa toàn bộ hệ thống đường huyện đạt tiêu chuẩn đường tối thiểu cấp IV, đường xã tối thiểu đạt cấp VI theo TCVN 4054:2005. Toàn bộ các đường giao thông thôn, xóm có kết cấu mặt đường đảm bảo chịu lực. Từng bước kiên cố hóa cầu cống trên đường giao thông nông thôn. Phát triển giao thông nội đồng để phục vụ sản xuất. Bố trí đủ vốn để bảo trì, quản lý, khai thác hiệu quả: 100% đường huyện và cơ bản đường xã được bảo trì.

- Giai đoạn sau 2020: 100% đường xã đạt tối thiểu cấp V; hệ thống cầu cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng đáp ứng tải trọng, phù hợp với cấp đường quy hoạch; 100% đường trục chính nội đồng có kết cấu mặt đường đảm bảo chịu lực. Bố trí đủ nguồn vốn, xây dựng mô hình tổ chức quản lý để bảo trì toàn bộ hệ thống đường giao thông nông thôn.

Hệ thống giao thông nông thôn sẽ được cụ thể trong các quy hoạch xây dựng chi tiết của các quận, huyện, thị xã.

b) Về vận tải: Tổ chức dịch vụ vận tải hành khách công cộng thuận lợi từ trung tâm huyện về các trung tâm xã.

9. Tổ chức quản lý giao thông

- Tăng cường hệ thống kiểm soát tín hiệu giao thông; cải thiện khả năng thông qua tại các nút giao; quản lý nhu cầu giao thông; cải thiện thiết bị an toàn giao thông; cải thiện hệ thống kiểm soát đỗ xe; cải thiện điều kiện vận hành cho xe buýt; đổi mới chương trình giáo dục về an toàn giao thông; tăng cường hệ thống kiểm tra xe cơ giới.

- Xây dựng hệ thống giao thông thông minh (ITS) cho Thủ đô Hà Nội gồm các hệ thống: Dẫn đường; thu phí điện tử; trợ giúp lái xe an toàn; tối ưu hóa tổ chức và quản lý giao thông; tăng cường hiệu quả quản lý đường; trợ giúp cho giao thông công cộng; nâng cao hiệu quả cho các hoạt động thương mại; trợ giúp cho người đi bộ; trợ giúp cho những trường hợp khẩn cấp.

- Xây dựng các trung tâm quản lý và điều hành giao thông hiện đại, đồng bộ và tiên tiến gồm: trung tâm quản lý và điều hành giao thông công cộng, trung tâm quản lý hệ thống đường cao tốc và các trục chính đô thị, trung tâm quản lý và điều hành hệ thống đèn tín hiệu giao thông...

10. Quỹ đất cho phát triển giao thông

Tổng diện tích đất dành cho giao thông trên toàn Thành phố khoảng 33.237 ha. Trong đó:

- Diện tích đất dành cho đường bộ khoảng 15.989 ha (tính đến đường liên khu vực), đường sắt khoảng 2.539 ha, các cảng sông khoảng 395 ha, sân bay khoảng 1.731 ha.

- Diện tích đất cho các đường cấp khu vực và cấp nội bộ khoảng 12.583 ha.

11. Các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư: Tập trung vào các dự án đang triển khai thực hiện và các dự án mới có tính đột phá tạo động lực cho phát triển giao thông vận tải của Thủ đô Hà Nội.

Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

12. Bảo vệ môi trường

- Giảm thiểu hoạt động giao thông gây ô nhiễm môi trường đối với không khí, tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học, ồn và rung.

- Giảm thiểu hoạt động giao thông gây phát thải khí nhà kính bằng việc đưa vào sử dụng các loại xe thân thiện với môi trường.

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Cung cấp điều kiện tốt cho tiếp cận dịch vụ giao thông.

- Phát triển kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng.

- Tôn trọng và bảo vệ cảnh quan, di sản văn hóa.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn và phân kỳ đầu tư như sau:

STT	Loại đường	Nhu cầu vốn theo giai đoạn (tỷ đồng)			
		Tổng vốn	2016 - 2020	2020 - 2030	Sau 2030
1	Đường bộ	523.777	270.596	246.262	6.919
2	Đường sắt	646.525	199.614	270.398	176.513
3	Đường thủy	19.750	4.100	6.285	9.365
4	Hàng không	45.329	2.259	31.764	11.305
	Tổng	1.235.380	476.569	554.709	204.101

VI. GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn

Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, bao gồm:

- Vốn từ ngân sách Nhà nước.

- Vốn từ các nguồn thu của Thành phố dành để đầu tư phát triển giao thông vận tải.

- Vốn xã hội hóa.

- Thu hút nguồn vốn từ trong nước và nước ngoài, thông qua các khoản vay dự án ODA cụ thể, phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô.

Xây dựng cơ chế để tạo vốn phục vụ cho phát triển giao thông vận tải Thành phố theo quy hoạch phải tiến hành cùng với thực hiện quy hoạch.

2. Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức và trách nhiệm của chính quyền các cấp, tạo sự đồng thuận trong việc quản lý và thực hiện Quy hoạch, giải phóng mặt bằng xây dựng các dự án hạ tầng; đồng thời nâng cao ý thức trong cộng đồng xã hội nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; tăng cường công tác vận động nâng cao ý thức, văn hóa cho nhân dân khi tham gia giao thông, hạn chế tai nạn, giảm thiểu ùn tắc giao thông.

3. Đầu tư, xây dựng hạ tầng giao thông

- Đảm bảo đủ vốn đầu tư cho hạ tầng giao thông vận tải đáp ứng nhu cầu trong các giai đoạn.

- Phối hợp triển khai đồng bộ những dự án của Trung ương trên địa bàn thành phố Hà Nội đảm bảo tiến độ. Phối hợp với các tỉnh trong vùng Thủ đô đầu tư phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, đảm bảo sự liên kết thuận lợi giữa Hà Nội với các địa phương.

- Tập trung đầu tư các dự án theo Quy hoạch và ưu tiên đầu tư các tuyến đường giao thông trong các phân khu dọc 2 bên tuyến đường cửa ngõ từ Vành đai 2 trở vào trung tâm Thành phố để giảm ùn tắc giao thông như: Láng Hạ, Kim Mã, Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn...

- Đảm bảo quỹ đất cho phát triển hạ tầng giao thông, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng đáp ứng tiến trình đầu tư xây dựng.

- Chú trọng công tác duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng giao thông trong suốt quá trình vận hành và khai thác.

4. Phát triển vận tải và tổ chức quản lý giao thông

- Ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng trong đô thị, đặc biệt là vận tải khối lượng lớn.

- Kiểm soát và từng bước hạn chế phương tiện giao thông cá nhân trong các khu vực nội đô.

- Kiểm soát việc lưu hành phương tiện theo đúng niên hạn sử dụng; đổi mới phương tiện, công nghệ; ưu tiên phát triển công nghệ xanh thân thiện với môi trường.

- Nâng cao thị phần vận tải hành khách công cộng của đường sắt và đường thủy để đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các loại hình vận tải.

- Phát triển vận tải đa phương thức, tổ chức các đầu mối vận tải hành khách, trung tâm tiếp vận hàng hóa.

- Tổ chức quản lý giao thông hợp lý, nâng cao năng lực khai thác của toàn hệ thống; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý, điều hành bằng hệ thống giao thông thông minh (ITS) cho Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

- Tổ chức công bố và triển khai thực hiện Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 gồm: Cập nhật các điều chỉnh so với Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đã được phê duyệt vào các quy hoạch phân khu tương ứng; lập kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện Quy hoạch; thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư theo Quy hoạch; xây dựng chính sách và kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải cho từng giai đoạn; rà soát và lập kế hoạch sử dụng đất cho các công trình giao thông; hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quản lý quy hoạch, quản lý giao thông trên địa bàn Thủ đô. Xây dựng cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực triển khai Quy hoạch, trong đó chú trọng việc huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống giao thông.

- Tiếp thu ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương liên quan về các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành, địa phương liên quan cập nhật bổ sung và điều chỉnh Quy hoạch trong quá trình triển khai thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Các Bộ, ngành, địa phương liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình giao thông vận tải trên địa bàn thành phố Hà Nội theo định.

- Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trong việc thực hiện các dự án về phát triển giao thông vận tải trên địa bàn. Kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xác định nguồn vốn đầu tư và xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp để huy động vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
A		**Đường bộ**			
I		**Hệ thống đường đối ngoại**		**401 km**	
1		**Đường cao tốc**		**209 km**	
	1	Đường Vành đai 5	2016 - 2030	48 km	120
	2	Đường Vành đai 4	2016 - 2030	53 km	120
	3	Đường Đại lộ Thăng Long	2016 - 2030	12 km	100
	-	Đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình	2016 - 2030	12 km	100
	4	Đường Pháp Vân - Giẽ	2016 - 2020	25 km	90
	5	Hà Nội - Lạng Sơn	2016 - 2020	1 km	100
	6	Hà Nội - Hạ Long	2016 - 2030	16 km	100
	7	Đường Hồ Chí Minh (đoạn Hồ Đồng Mô đến sông Đà)	2020 - 2030	19 km	100
	8	Cao tốc Tây Bắc - Quốc lộ 5	Sau năm 2020	35 km	100
2		**Đường quốc lộ**		**193 km**	
	1	Quốc lộ 1 cũ phía Bắc	2016 - 2030		
	2	Quốc lộ 1 cũ phía Nam	2016 - 2020	25 km	46
	3	Quốc lộ 32	2016 - 2020	40 km	35
	4	Quốc lộ 2	2016 - 2020	2 km	35
	5	Quốc lộ 3	2016 - 2030	13 km	35
	6	Quốc lộ 6	2016 - 2030	22 km	35
	7	Quốc lộ 21	2016 - 2030	46 km	35 - 80
	8	Quốc lộ 21B	2016 - 2020	42 km	35
	9	Quốc lộ 23 cũ	2016 - 2020	1 km	35
	10	Quốc lộ 2C	2016 - 2020	1 km	35
	11	Quốc lộ 5 cũ	2016 - 2020		

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
II		**Hệ thống giao thông ngoài đô thị**		**701 km**	
	1	Trục Tây Thăng Long đoạn từ Vành đai 4 tới Sơn Tây	2016 - 2020	20 km	40
	2	Trục Hồ Tây - Ba Vì đoạn từ Vành đai 4 tới Hòa Lạc	Sau năm 2020	25 km	50
	3	Trục Hà Đông - Xuân Mai đoạn từ Vành đai 4 tới Xuân Mai	2016 - 2030	20 km	40
	4	Trục Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn từ Vành đai 4 tới Phú Xuyên	2020 - 2030	25 km	40
	5	Đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam	2016 - 2030	60 km	42
	6	Đường trục phát triển kinh tế Phía Nam	2016 - 2020	35 km	40
	7	Trục Đỗ Xá - Quan Sơn	2016 - 2020	26 km	37
	8	Đường trục Chúc Sơn - Miếu Môn - Hương Sơn	2016 - 2030	42 km	27
	9	Đường tỉnh 308: Tiến Thắng - Chu Phan	2016 - 2030	11 km	21
	10	Đường tỉnh 312: Tam Báo - Thạch Đà	2016 - 2030	7 km	21
	11	Đường tỉnh 419 (mới): Đê Hữu Hồng - Đường tỉnh 421 - Đông đô thị Quốc Oai - Tây đô thị Chúc Sơn - đê sông Đáy - Thị trấn Đại Nghĩa - Hương Sơn	2016 - 2030	67 km	21
	12	Đường tỉnh 411: Đồng Bảng (Ba Vì) - Cổ Đô (Ba Vì)	2016 - 2020	8 km	21
	13	Đường tỉnh 412: Tây Đằng (Ba Vì) - Đông Lâu (Ba Vì)	2016 - 2020	5 km	21
	14	Đường tỉnh 411C: Đồng Bảng (Ba Vì) - Tòng Bạt (Ba Vì)	2016 - 2020	7 km	21

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	15	Đường tỉnh 413: Bất Bạt (Ba Vì) - Vành đai đường sắt đô thị Sơn Tây	2016 - 2020	23 km	21
	16	Đường tỉnh 414B: Ba Trại (Ba Vì) - Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Tản Lĩnh - Ba Vì)	2016 - 2020	6 km	21
	17	Đường tỉnh 415: Đá Chông (Ba Vì) - Chẹ (Ba Vì)	2016 - 2020	12 km	21
	18	Đường tỉnh 412B: Suối Hai (Ba Vì) - Đê Hữu Hồng - Cầu Việt Trì - Ba vì	2016 - 2020	21 km	21
	19	Đường tỉnh 414: Viện 105 (Sơn Tây) - Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Tản Lĩnh - Ba Vì)	2016 - 2020	16 km	21
	20	Đường tỉnh 427: Hồng Vân (Thường Tín) - Bắc Thị trấn Kim Bài - Đô thị Xuân Mai	2016 - 2020	30 km	23
	21	Đường tỉnh 423: An Thượng (Vành đai 4) - Đông Quang - Quốc lộ 21	2016 - 2020	18 km	21
	22	Đường tỉnh 417: Thái Hòa (Ba Vì) - Trưng Vương (Sơn Tây) - Thọ Xuân (Đan Phượng) - cầu Hồng Hà	2016 - 2030	54 km	21
	23	Đường tỉnh 429A nhánh Bắc: Miếu Môn (Chương Mỹ) - Quốc lộ 21B - Đường kinh tế phía Nam	2016 - 2020	20 km	21
	24	Đường tỉnh 429B nhánh Nam: Miếu Môn (Chương Mỹ) - Quốc lộ 21B - Đường kinh tế phía Nam	2016 - 2020	21 km	21

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	25	Đường tỉnh 416: Vân Hòa (Ba Vì) - Cung Sơn (Phúc Thọ) - đi trùng Đường tỉnh 418 - Đê Hữu Hồng	2016 - 2020	16 km	21
	26	Đường tỉnh 428: Vân Đình (Ứng Hòa) - Quang Lãng (Phú Xuyên)	2016 - 2020	15 km	21
	27	Đường tỉnh 428B: Tri Thủy (Phú Xuyên) - Minh Tân (Phú Xuyên)	2016 - 2020	11 km	21
	28	Đường tỉnh 424: Quan Sơn (Mỹ Đức) - Tế Tiêu (Ứng Hòa) - Quốc lộ 21B	2016 - 2020	10 km	21
	29	Đường tỉnh 429C: Cầu Bầu (Ứng Hòa) - Thanh Ấm (Ứng Hòa)	2016 - 2020	4 km	21
	30	Đường tỉnh 426: Quàn Xá (Ứng Hòa) - Thái Bằng (Ứng Hòa)	2016 - 2020	8 km	21
	31	Đường tỉnh 420: Thị trấn Liên Quan (Thạch Thất) - Hiệp Thuận (Phúc Thọ)	2016 - 2020	9 km	21
	32	Lê Văn Lương kéo dài (từ Vành đai 4 đến đường trục phát triển kinh tế Bắc Nam)	2020 - 2030	7 km	40
	33	Đường tỉnh 446: Qua đô thị Hòa Lạc	2016 - 2020	6 km	21
	34	Trục Chùa Hương - Bái Đính	2016 - 2020	17 km	21
	35	Tuyến nối Vành đai 4 với Bắc Giang	2020 - 2030	18 km	23
III		**Đường cao tốc đô thị**		**153 km**	
1	CT1	Đường Vành đai 4		53 km	
		- Xây dựng đoạn đường Quốc lộ 32 - Quốc lộ 6	2016 - 2020	18 km	120

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		- Xây dựng đoạn từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 1	2016 - 2030	16 km	120
		- Xây dựng đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Mễ Sở	2016 - 2030	4 km	120
		- Xây dựng đoạn từ Quốc lộ 32 đến Quốc lộ 2	2016 - 2030	15 km	120
2	CT2	Đường Vành đai 3 đoạn Quang Minh - Cầu Thăng Long - Linh Đàm - Thanh Trì - Phù Đổng - Việt Hùng		54 km	
		- Đoạn Nội Bài - Quang Minh	2016 - 2020	4 km	120
		- Quang Minh đến Bắc cầu Thăng Long	2016 - 2020	9 km	68 - 150
		- Đoạn Nam cầu Thăng Long - ngã Tư Mai Dịch (có cả đường trên cao)	2016 - 2020	7 km	57 - 85
		- Đoạn Mai Dịch - Thanh Xuân - Pháp Vân (có cả đường trên cao)		12 km	68
		- Đoạn Pháp Vân - Nam Cầu Thanh Trì		7 km	71
		- Đoạn Bắc Cầu Thanh Trì - Nút Cổ Bi (giao Quốc lộ 5)		4 km	68
		- Đoạn nút Cổ Bi - Việt Hùng	2016 - 2030	15 km	68
3	CT3	Đường Đại lộ Thăng Long		11 km	140
4	CT4	Đường Pháp Vân - Giẽ	2016 - 2020	8 km	90
5	CT5	Hà Nội - Hải Phòng	2016 - 2020	7 km	100
6	CT6	Hà Nội - Lạng Sơn	2016 - 2020	1 km	100
7	CT7	Hà Nội - Hạ Long	2016 - 2030	19 km	89
IV		**Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)**		**330 km**	
		Đường Vành đai đô thị		**53 km**	
1	TC1	Đường Vành đai 2		39 km	50 - 72,5

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		- Xây dựng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng	2016 - 2020	4 km	
		+ Đoạn từ Vĩnh Tuy đến chợ Mơ		3 km	54
		+ Đoạn từ chợ Mơ đến Ngã Tư Vọng		1 km	53,5 - 60
		- Xây dựng đoạn từ Ngã Tư Vọng đến Ngã Tư Sở	2016 - 2020	2 km	53,5 - 57,5
		- Xây dựng đoạn từ Ngã Tư Sở đến Cầu Giấy	2016 - 2020	4 km	
		+ Đoạn từ Ngã Tư Sở đến Cầu Cót		3 km	54
		+ Đoạn từ Cầu Cót đến Cầu Giấy		1 km	50
		- Xây dựng đoạn từ Cầu Giấy đến Xuân La	2016 - 2020	6 km	58
		- Xây dựng đoạn từ Xuân La đến Nhật Tân	2016 - 2020	4 km	64
		- Xây dựng đoạn từ Cầu Chui đến Sài Đồng (cầu Vĩnh Tuy)	2016 - 2020	7 km	
		+ Từ nút giao Cầu Chui tới Sài Đồng		3 km	60
		+ Từ nút Sài Đồng về Bắc cầu Vĩnh Tuy		5 km	57,5 - 60
2	TC11	Vành đai 3 đoạn nối cao tốc Hà Nội Thái Nguyên và Bắc Thăng Long Nội Bài	2016 - 2020	14 km	68
		Các trục chính đô thị phía Nam Sông Hồng		**152 km**	
1	TC2	Trục Quang Minh - cầu Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - Quốc lộ 1 phía Nam; (Vành đai 3,5)		35 km	42 - 80

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		- Xây dựng đoạn từ Quang Minh - Thượng Cát - Quốc lộ 32	2016 - 2020	16 km	60
		- Xây dựng đoạn nối dài từ Quốc lộ 32 ra Đại lộ Thăng Long	2016 - 2020	6 km	60
		- Xây dựng đoạn từ Văn Phú đến cầu Ngọc Hồi	2016 - 2020	13 km	80
		+ Đoạn từ Văn Phú đến Kiến Hưng		3 km	80
		+ Đoạn từ Kiến Hưng đến cầu Ngọc Hồi		10 km	80
2	TC3	Giải Phóng - Ngọc Hồi - Vành đai 4	2016 - 2020	13 km	46
3	TC4	Vành đai 2 - Lê Trọng Tấn - Vành đai 3 - Vành đai 4		11 km	
		- Đoạn Vành đai 2 - Vành đai 3	2016 - 2020	3 km	30
		- Đoạn Vành đai 3 - Vành đai 4	2016 - 2020	8 km	53,5 - 60
4	TC5	Trục dọc theo đê Hữu Hồng từ cầu Hồng Hà tới cầu Thanh Trì	2016 - 2020	29 km	40 - 60
5	TC6	Trục Tây Thăng Long (từ Vành đai 2 tới Vành đai 3 và kéo dài đến Vành đai 4)	2016 - 2020	13 km	61
6	TC7	Văn Cao - Vành đai 2 - Hoàng Quốc Việt - Vành đai 4		14 km	
		- Từ Văn Cao - Vành đai 3,5	2016 - 2020	9 km	50 - 53,5
		- Từ Vành đai 3,5 - Vành đai 4	2016 - 2020	5 km	350
7	TC8	Trục đê Hữu Hồng - Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - Kim Liên - Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy - Vành đai 4		21 km	35 - 60
		+ Đê Hữu Hồng đến đường Trần Khát Chân		0 km	60

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		+ Đường Trần Khát Chân		1 km	60
		+ Đường Đại Cồ Việt		1 km	54
		+ Đường Xã Đàn		2 km	50
		+ Đường La Thành		3 km	50
		+ Đường Cầu Giấy và đường Xuân Thủy		2 km	33 - 35
		+ Vành đai 3 đến Hoài Đức		5 km	50
		+ Hoài Đức đến Vành đai 4		6 km	50
8	TC9	Trục Hồ Tây - Liễu Giai - Nguyễn Chí Thanh - Trần Duy Hưng - Vành đai 3	2016 - 2020	5 km	50
9	TC10	Trục Nguyễn Trãi - Vành đai 4		10 km	
		- Đoạn Nguyễn Trãi - Cầu Hà Đông	2020 - 2030	5 km	65
		- Đoạn Cầu Hà Đông - Vành đai 4	2020 - 2030	5 km	56
		Các trục chính đô thị phía Bắc sông Hồng		**125 km**	
1	TC12	Trục xóm Thọ - Mê Linh - Vành đai 4	2016 - 2020	9 km	68 - 100
2	TC13	Trục Thượng Cát - đê Tả Hồng - Vĩnh Tuy - cầu Thanh Trì	2020 - 2030	28 km	40 - 60
3	TC14	Trục Vĩnh Tuy - Giang Biên - Ninh Hiệp	2016 - 2030	7 km	40 - 81
4	TC15	Trục Quốc lộ 5 cũ	2016 - 2020	8 km	60
5	TC16	Trục Chương Dương - Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự - Quốc lộ 1 cũ - Vành đai 3	2016 - 2030	10 km	
		- Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Cầu Chui		3 km	42
		- Đoạn Cầu Chui - Cầu Đuống		3 km	48
		- Đoạn Cầu Đuống - Vành đai 3		4 km	48

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
6	TC17	Trục Tứ Liên - Cổ Loa - Vành đai 3 (điểm đầu cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên)	2016 - 2030	8 km	60
7	TC18	Trục Vĩnh Ngọc - Vân Trì - Thượng Cát	2016 - 2020	8 km	50 - 72,5
8	TC19	Nhật Tân - sân bay Nội Bài	2016 - 2020	16 km	80 - 100
9	TC20	Trục Quang Minh (Vành đai 3) - Chi Đông - Vành đai 4	2016 - 2020	8 km	68
10	TC21	Trục Vĩnh Thanh - Quốc lộ 3 - Phù Lỗ	2016 - 2030	10 km	50 - 71
11	TC22	Quốc lộ 18 cũ từ Bắc Thăng Long - Nội Bài đi cao tốc Nội Bài - Hạ Long	2020 - 2030	12 km	89
V		**Đường trục đô thị (trục chính thứ yếu)**		**120 km**	
		Các trục đô thị phía Nam sông Hồng		**73 km**	
1	TD1	Trục Lĩnh Nam - Kim Đồng - Định Công - Nguyễn Trãi - Yên Hòa - Xuân Đỉnh - Phú Thượng (Vành đai 2,5)		20 km	
		- Đoạn từ Vành đai 3 - Giải Phóng (Kim Đồng)	2016 - 2020	5 km	40
		- Đoạn từ Kim Đồng đến Nguyễn Trãi	2016 - 2020	4 km	40
		- Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lê Văn Lương	2016 - 2020	1 km	40
		- Đoạn từ Trần Duy Hưng đến đường Trần Thái Tông (Đoạn từ Trần Duy Hưng đến đường Trung Kính chưa xây dựng dài khoảng 1 km, đoạn đã XD dài khoảng 1 km)	2016 - 2020	2 km	40

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		- Đoạn đường Trần Thái Tông và đường Nguyễn Văn Huyên (Đoạn Dương Đình Nghệ đến Nguyễn Văn Huyên chưa xây dựng dài khoảng 1 km, đoạn đã xây dựng dài 2 km)	2016 - 2020	3 km	50
		- Đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến khu đô thị mới Tây Hồ Tây	2016 - 2020	4 km	50
2	TD2	Trục Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2	2016 - 2030	4 km	50
		- Đoạn Yên Hòa - Vành đai 2	2016 - 2030	1 km	50
3	TD3	Thượng Cát - Đại Mỗ - Hà Đông	2016 - 2030	14 km	28 - 50
4	TD4	An Thượng - Đại Mỗ - Hà Đông - Văn Điển	2016 - 2030	19 km	
		- Đoạn đường An Thượng - Đại Mỗ		6 km	40
		- Đoạn đường Đại Mỗ đến Hà Đông		4 km	36 - 40
		- Đoạn Hà Đông - Văn Điển		9 km	36 - 50
6	TD6	Tân Lập - An Khánh - La Phù	2016 - 2030	16 km	30 - 50
		Các trục đô thị phía Bắc Sông Hồng		**47 km**	
1	TD7	Trục Cổ Bi - Việt Hưng - Cổ Loa - Vân Nội (Vân Trì) - Tiền Phong - Đại Thịnh	2016 - 2030	33 km	
		- Đoạn Cổ Bi - Việt Hưng		6 km	40
		- Đoạn Việt Hưng - Cổ Loa - Vân Nội - Tiền Phong - Đại Thịnh		27 km	50
2	TD8	Trục Cổ Loa - Việt Hùng - Xuân Thu - Sóc Sơn	2016 - 2030	14 km	40 - 50

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
VI		**Đường trên cao**		**36 km**	
1	TC1	Đường Vành đai 2			
		- Xây dựng đường trên cao đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng	2016 - 2030	4 km	19
		- Xây dựng đường trên cao đoạn từ Ngã Tư Vọng đến Ngã Tư Sở	2016 - 2030	2 km	19
		- Xây dựng đường trên cao đoạn từ Ngã Tư Sở đến Cầu Giấy	2020 - 2030	4 km	19
2	TC4	Vành đai 2 - Lê Trọng Tấn - Vành đai 3 - Vành đai 4			
		- Xây dựng đường trên cao đoạn từ Vành đai 2 đến Vành đai 3	2016 - 2030	3 km	19
3	TD2	Trục Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2	2016 - 2030	4 km	19
4	CT2	Nam Thăng Long - Thanh Xuân - Pháp Vân	2016 - 2030	19 km	24
VII		**Đường liên khu vực**		**456 km**	
		Các trục phía Nam sông Hồng		**265 km**	
1	LK1	Phú Thượng - Thượng Cát - Liên Hồng - Đức Thượng - An Khánh	2016 - 2020	27 km	40
2	LK2	Thượng Cát - Đức Thượng - Sơn Động	2016 - 2030	9 km	50
3	LK3	Đức Thượng - Phú Diễn - Xuân La	2016 - 2030	13 km	40
4	LK4	Đức Giang - Kim Chung - Sơn Động	2016 - 2030	9 km	30
5	LK5	Kim Chung - Cát Quế	2016 - 2030	5 km	30

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
6	LK6	Sơn Động - Xuân Phương - Mỹ Đình	2016 - 2030	10 km	40 - 50
7	LK7	An Khánh - Xuân Phương - Minh Khai	2016 - 2030	9 km	40
8	LK8	An Khánh - La Phù - Phú Lương	2016 - 2030	12 km	40 - 50
9	LK9	An Khánh - Tây Mỗ (Bắc)	2016 - 2030	3 km	39 - 40
10	LK10	An Khánh - Tây Mỗ (Nam)	2016 - 2020	3 km	36 - 40
11	LK11	Tây Mỗ - Dương Nội - Văn Khê	2016 - 2020	5 km	30 - 40
12	LK12	La Phù - Vạn Phúc - Xa La	2016 - 2020	11 km	25 - 30
13	LK13	Trục Thụy Phương - Mỹ Đình - Mễ Trì - Văn Khê	2016 - 2030	11 km	40 - 120
14	LK14	La Phù - Hà Cầu	2016 - 2030	4 km	40
15	LK15	Quốc lộ 21B	2016 - 2030	3 km	35
16	LK16	Phú Lãm - Phú Diễn	2016 - 2030	5 km	24 - 27
17	LK17	Kiến Hưng - Cự Khê	2016 - 2030	5 km	30
18	LK18	Cự Khê - Mỹ Hưng	2020 - 2030	5 km	40
19	LK19	Ngọc Hồi - Đại Áng - Cự Khê	2016 - 2030	9 km	30 - 50
20	LK20	Ngọc Hồi Phú Xuyên	2016 - 2030	11 km	40
21	LK21	Văn Điển - Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	2016 - 2030	5 km	25
22	LK22	Ngọc Hồi - Nhị Khê	2016 - 2030	4 km	25
23	LK23	Đông Ngạc - Cổ Nhuế - Cầu Diễn - Mễ Trì	2016 - 2030	12 km	(12 - 17,5) x 2
24	LK24	Nhật Tân - Yên Phụ - Trần Khát Chân	2016 - 2020	10 km	45 - 50
25	LK25	Thụy Phương - Phú Thượng	2016 - 2030	6 km	40 - 64
26	LK26	Xuân Đỉnh - Nghĩa Tân - Dịch Vọng	2016 - 2030	5 km	40
27	LK27	Cầu Diễn - Dịch Vọng	2016 - 2020	4 km	40
28	LK28	- Từ đê Hữu Hồng - Hùng Vương	2016 - 2020	2 km	20 - 26
		- Từ Hùng Vương - Văn Cao		2 km	54

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
29	LK29	Trục Tràng Tiền - Tràng Thi - Trần Phú - Kim Mã - Voi Phục	2016 - 2030	6 km	20 - 58,5
30	LK30	Trần Hưng Đạo - Ga Hà Nội - Hào Nam - Giảng Võ	2016 - 2030	7 km	30
		Kéo dài phố Vũ Ngọc Phan đi qua ngõ 105 phố Láng Hạ nối Láng Hạ sang Bệnh viện Nội Tiết và đường Yên Lãng (đường Thái Thịnh II cũ)	2016 - 2020	1 km	
31	LK31	Ô Chợ Dừa - Nguyễn Thái Học	2016 - 2030	4 km	29
32	LK32	Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch - ga Hà Nội	2016 - 2030	3 km	30
33	LK33	Trục Phùng Hưng - Lê Duẩn			
		- Đoạn Phùng Hưng - Trần Hưng Đạo	2016 - 2020	2 km	21
		- Đoạn Trần Hưng Đạo - Trần Nhân Tông	2016 - 2030	1 km	34
		- Đoạn đi qua hồ 3 mẫu	2016 - 2020	1 km	42
34	LK34	Hàng Bài (Bà Triệu) - Phố Huế (Bà Triệu) - Bạch Mai - Trương Định	2020 - 2030	6 km	17 - 40
35	LK35	Nguyễn Khoái - Yên Sở	2016 - 2030	5 km	30 - 40
36	LK36	Thanh Trì - Yên Sở	2016 - 2030	4 km	40
37	LK37	Kim Ngưu - Nguyễn Tam Trinh - Cảng Khuyến Lương	2016 - 2030	7 km	40 - 70
		Các trục phía Bắc sông Hồng		**190 km**	
1	LK38	Bắc Hồng - Phú Minh	2016 - 2030	2 km	40
2	LK39	Quang Minh - Bắc Hồng - Kinh Nội	2016 - 2020	8 km	40
3	LK40	Quang Minh - Đại Thịnh	2020 - 2030	5 km	48

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
4	LK41	Thanh Lâm - Ấp Tre	2016 - 2030	5 km	24
5	LK42	Thanh Lâm - Tiền Phong	2016 - 2030	7 km	24
6	LK43	Ấp Tre - Tiền Phong - Yên Nhân	2020 - 2030	7 km	48 - 50
7	LK44	Tiền Phong - Đại Mạch	2016 - 2030	4 km	48 - 50
8	LK45	Nam Hồng - Kim Nỗ - Cầu Thăng Long	2016 - 2030	5 km	30 - 40
9	LK46	Tiền Phong - Kim Nỗ - Hải Bối	2016 - 2030	8 km	40 - 50
10	LK47	Nam Hồng - Tiên Dương	2016 - 2030	6 km	25 - 30
11	LK48	Nguyên Khê - Tiên Dương - Lễ Pháp	2016 - 2030	6 km	40
12	LK49	Xuân Nộn - Đông Anh - Liên Hà	2016 - 2030	8 km	40
13	LK50	Xuân Nộn - Nguyên Khê - Phú Cường - Kim Hoa	2016 - 2030	17 km	40 - 50
14	LK51	Đông Anh - Thụy Lâm	2016 - 2030	6 km	40
15	LK52	Vĩnh Ngọc - Xuân Canh - Đông Ngàn	2016 - 2030	7 km	38 - 62
16	LK53	Phù Đổng - Yên Viên - Việt Hùng - Vân Nội	2016 - 2030	22 km	25 - 40
17	LK54	Yên Thương - Mai Lâm - Đông Ngạc	2016 - 2030	8 km	40
18	LK55	Mai Lâm - Đông Ngàn	2016 - 2030	5 km	30 - 52
19	LK56	Ngọc Thụy - Thượng Thanh	2016 - 2030	5 km	40
20	LK57	Đông Anh - Yên Viên - Dương Hà	2016 - 2030	12 km	30 - 50
21	LK58	Gia Thụy - Cảng Giang Biên	2016 - 2030	4 km	30
22	LK59	Ngọc Thụy - Đức Giang - Cổ Bi - Kiêu Kỵ	2016 - 2030	19 km	30 - 60
23	LK60	Cổ Bi - Trâu Quỳ - Dương Xá	2016 - 2020	6 km	22 - 30
24	LK61	Bồ Đề - nút Cự Khối	2016 - 2020	5 km	40
25	LK62	Đông Dư - Cổ Bi	2016 - 2020	5 km	40

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
VIII		**Hệ thống đường trong đô thị vệ tinh**			
1		**Đô thị vệ tinh Hòa Lạc**			
		Đường cao tốc		**29 km**	
	1	Đường cao tốc HL - CT1 (Đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình)		15 km	140
	2	Đường cao tốc HL - CT2 (Đường Hồ Chí Minh)		14 km	120
		Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)		**24 km**	
	1	Đường trục chính đô thị HL - TC1 (Đường Hồ Tây - Ba Vì)		11 km	80
	2	Đường trục chính đô thị HL - TC2 (Đường Quốc lộ 21)		13 km	80
		Đường trục đô thị (trục chính thứ yếu)	2016 - 2030	**39 km**	
	1	Đường trục đô thị HL - TDT1		6 km	60
	2	Đường trục đô thị HL - TDT2		9 km	60
	3	Đường trục đô thị HL - TDT3		5 km	60
	4	Đường trục đô thị HL - TDT4		22 km	60
	4	Đường trục đô thị HL - TDT5		3 km	60
		Đường liên khu vực:	2020 - 2030	**67 km**	
	1	Đường liên khu vực HL - LKV1		8 km	40
	2	Đường liên khu vực HL - LKV2		17 km	40
	3	Đường liên khu vực HL - LKV3		9 km	40
	4	Đường liên khu vực HL - LKV4		5 km	40
	5	Đường liên khu vực HL - LKV5		5 km	40
	6	Đường liên khu vực HL - LKV6		5 km	40
	7	Đường liên khu vực HL - LKV7		4 km	40

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	8	Đường liên khu vực HL - LKV8		3 km	40
	9	Đường liên khu vực HL - LKV9		8 km	40
	10	Đường liên khu vực HL - LKV10		3 km	40
	11	Đường liên khu vực HL - LKV11		2 km	40
2		**Đô thị vệ tinh Phú Xuyên**			
		Đường cao tốc		**13 km**	
	CT1	Đường cao tốc Phú Xuyên 1 (Đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)		6 km	90
	CT2	Đường cao tốc Phú Xuyên 2 (Đường cao tốc Tây Bắc - Quốc lộ 5B)		7 km	90
		Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)		**7 km**	
	TC1	Đường trục chính đô thị Phú Xuyên	2016 - 2020	7 km	62
		Đường trục đô thị (trục chính thứ yếu)		**6 km**	
	TD1	Đường trục đô thị Phú Xuyên (Quốc lộ 1 cũ)	2016 - 2020	6 km	70,5 - 76,5
		Đường liên khu vực		**18 km**	
	LV1	Đường liên khu vực Phú Xuyên 1	2020 - 2030	4 km	40
	LV2	Đường liên khu vực Phú Xuyên 2	2020 - 2030	9 km	40
	LV3	Đường liên khu vực Phú Xuyên 3	2020 - 2030	4 km	36
3		**Đô thị vệ tinh Sóc Sơn**			
		Đường cao tốc đô thị		**10 km**	
	CT1	Đường cao tốc đô thị Sóc Sơn		10 km	100

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)		**16 km**	
	TC1	Đường trục chính đô thị Sóc Sơn 1	2016 - 2020	9 km	52
	TC2	Đường trục chính đô thị Sóc Sơn 2	2016 - 2020	6 km	89
		Đường liên khu vực		**80 km**	
	LV1	Đường liên khu vực Sóc Sơn 1	2020 - 2030	21 km	25 - 50
	LV2	Đường liên khu vực Sóc Sơn 2	2020 - 2030	10 km	30 - 50
	LV3	Đường liên khu vực Sóc Sơn 3	2020 - 2030	3 km	30
	LV4	Đường liên khu vực Sóc Sơn 4	2020 - 2030	7 km	25 - 50
	LV5	Đường liên khu vực Sóc Sơn 5	2020 - 2030	9 km	25 - 50
	LV6	Đường liên khu vực Sóc Sơn 6	2020 - 2030	10 km	24 - 50
	LV7	Đường liên khu vực Sóc Sơn 7	2020 - 2030	8 km	25 - 50
	LV8	Đường liên khu vực Sóc Sơn 8	2020 - 2030	10 km	25 - 50
	LV9	Đường liên khu vực Sóc Sơn 9	2020 - 2030	3 km	25 - 50
4		**Đô thị vệ tinh Sơn Tây**			
		Đường cao tốc đô thị		**9 km**	
	CT1	Đường cao tốc đô thị Sơn Tây		9 km	100 - 120
		Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)		**9 km**	
	TC1	Đường trục chính đô thị Sơn Tây	2016 - 2020	9 km	35 - 51
		Đường trục đô thị (trục chính thứ yếu)		**13 km**	
	TD1	Đường trục đô thị Sơn Tây 1	2016 - 2020	7 km	80
	TD2	Đường trục đô thị Sơn Tây 2	2016 - 2020	7 km	45 - 50
		Đường liên khu vực		**26 km**	
	LV1	Đường liên khu vực Sơn Tây 1	2020 - 2030	2 km	47 - 51
	LV2	Đường liên khu vực Sơn Tây 2	2020 - 2030	10 km	35

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	LV3	Đường liên khu vực Sơn Tây 3	2020 - 2030	4 km	32 - 45
	LV4	Đường liên khu vực Sơn Tây 4	2020 - 2030	10 km	45 - 50
5		**Đô thị vệ tinh Xuân Mai**			
		Đường cao tốc đô thị		**1 km**	
	CT1	Đường cao tốc đô thị Xuân Mai		1 km	120
		Đường trục chính đô thị (trục chính chủ yếu)		**10 km**	
	TC1	Đường trục chính đô thị Xuân Mai	2016 - 2020	10 km	70
		Đường trục đô thị (trục chính thứ yếu)		**16 km**	
	TD1	Đường trục chính đô thị Xuân Mai 1	2016 - 2020	7 km	50 - 60
	TD2	Đường trục chính đô thị Xuân Mai 2	2016 - 2020	9 km	60
		Đường liên khu vực		**30 km**	
	LV1	Đường liên khu vực Xuân Mai 1	2020 - 2030	10 km	40
	LV2	Đường liên khu vực Xuân Mai 2	2020 - 2030	11 km	40
	LV3	Đường liên khu vực Xuân Mai 3	2020 - 2030	6 km	40
	LV4	Đường liên khu vực Xuân Mai 4	2020 - 2030	2 km	40
IX		**Giao thông tĩnh**			
1		**Trung tâm tiếp vận**			
		Khu đô thị lõi	2016 - 2020		
	1	Trung tâm tiếp vận phía Nam	2016 - 2020		10 (ha)
	2	Trung tâm tiếp vận phía Đông	2020 - 2030		10 (ha)
	3	Trung tâm tiếp vận phía Đông Bắc	2016 - 2020		10 (ha)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	4	Trung tâm tiếp vận khu vực ga Bắc Hồng	2020 - 2030		10 (ha)
	5	Trung tâm tiếp vận Mê Linh	2020 - 2030		10 (ha)
	6	Trung tâm tiếp vận phía Tây	2016 - 2020		10 (ha)
	7	Trung tâm tiếp vận phía Tây Nam	2020 - 2030		10 (ha)
		Khu đô thị vệ tinh			
	1	Trung tâm tiếp vận Phú Xuyên	2016 - 2020		10 (ha)
2		**Bến xe tải**			
	1	Bến xe tải Trâu Quỳ, Gia Lâm	2016 - 2020		10 (ha)
	2	Bến xe tải Yên Viên, Gia Lâm	2016 - 2020		10 (ha)
	3	Bến xe tải Hà Đông, Quận Hà Đông	2016 - 2020		6 (ha)
	4	Bến xe tải Phủ Lỗ, Đông Anh	2016 - 2020		10 (ha)
	5	Bến xe tải Nội Bài	2020 - 2030		6 (ha)
	6	Bến xe tải Ngũ Hiệp	2016 - 2020		7.40 (ha)
	7	Bến xe tải Phùng	2020 - 2030		6 (ha)
	8	Bến xe tải Khuyến Lương	2016 - 2020		3.50 (ha)
3		**Khu vực đô thị vệ tinh**			
	1	Bến xe tải Phú Xuyên	2020 - 2030		10 (ha)
	2	Bến xe tải Hòa Lạc	2020 - 2030		10 (ha)
	3	Bến xe tải Xuân Mai	2020 - 2030		10 (ha)
	4	Bến xe tải Sóc Sơn	2020 - 2030		10 (ha)
	5	Bến xe tải Sơn Tây	2020 - 2030		10 (ha)
4		**Bến xe khách**			
		Khu vực đô thị lõi	2016 - 2020		
	1	Bến xe Nước Ngầm	2016 - 2020		1.08 (ha)
	2	Bến xe Mỹ Đình	2016 - 2020		3.50 (ha)
	3	Bến xe Giáp Bát (Phía Nam)	2016 - 2020		3.65 (ha)
	4	Bến xe Gia Lâm	2020 - 2030		1.45 (ha)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
	5	Bến xe Hà Đông - Yên Nghĩa	2020 - 2030		7 (ha)
	6	Bến xe phía Đông Bắc (Cổ Bi, Trâu Quỳ)	2020 - 2030		8 - 10 (ha)
	7	Bến xe khách phía Nam	2020 - 2030		11 (ha)
	8	Bến xe khách Đông Anh (phía Bắc Thành phố)	2020 - 2030		5.30 (ha)
	9	Bến xe khách Phùng	2020 - 2030		8 - 10 (ha)
	10	Bến xe khách phía Tây	2020 - 2030		5 - 7 (ha)
	11	Bến xe khách phía Bắc	2020 - 2030		5 - 7 (ha)
	12	Bến xe khách Yên Sở	2016 - 2020		3.35 (ha)
	13	Bến xe khách Kim Chung	2016 - 2020		5 (ha)
	14	Bến xe khách phía Tây 2 (trên đường Quốc lộ 32 địa phận huyện Hoài Đức)	2016 - 2020		5 (ha)
		Khu vực đô thị vệ tinh			
	1	Bến xe khách ga Phú Xuyên	2020 - 2030		5 (ha)
	2	Bến xe khách Xuân Mai	2016 - 2020		5 (ha)
	3	Bến xe Nam Hòa Lạc	2020 - 2030		5 (ha)
	4	Bến xe Bắc Hòa Lạc	2020 - 2030		5 (ha)
	5	Bến xe Sơn Tây	2020 - 2030		3.65 (ha)
	6	Bến xe Sơn Tây 2	2020 - 2030		5 (ha)
	7	Bến xe Nam Sóc Sơn	2020 - 2030		5 (ha)
	8	Bến xe Bắc Sóc Sơn	2020 - 2030		5 (ha)
5		**Điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng**			
	1	Khu đô thị trung tâm	2016 - 2020		1706 (ha)
	2	Khu đô thị vệ tinh	2020 - 2030		95 (ha)
X		**Các nút giao**			1360 (ha)
1		Nút giao trong đô thị trung tâm	2016 - 2030		832 (ha)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
		Nút giao trong đô thị trung tâm	2016 - 2020		
		Nút giao trong đô thị trung tâm	2020 - 2030		
		Nút giao trong đô thị trung tâm	Sau năm 2030		
2		Nút giao ngoài đô thị trung tâm	2016 - 2030		528 (ha)
		Nút giao ngoài đô thị trung tâm	2016 - 2020		
		Nút giao ngoài đô thị trung tâm	2020 - 2030		
XI		**Công trình cầu**			
1		**Sông Hồng**			
		Cầu Việt Trì - Ba Vì	2016 - 2020	2 km	
		Cầu Vân Phúc	2025 - 2030	4 km	
		Cầu Hồng Hà	2016 - 2020	6 km	
		Cầu Thượng Cát	2016 - 2020	5 km	
		Cầu Thăng Long mới	Sau năm 2030	2 km	
		Cầu Tứ Liên	2020 - 2025	3 km	
		Cầu\hầm Trần Hưng Đạo	2016 - 2020	3 km	
		Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	2016 - 2020		
		Cầu Ngọc Hồi	2025 - 2030	4 km	
		Cầu Mễ Sở	2016 - 2020	4 km	
		Cầu Phú Xuyên	2020 - 2025	5 km	
2		**Sông Đuống**			
		Cầu Đuống mới	2016 - 2020	2 km	
		Cầu Ngọc Thụy	2016 - 2020	2 km	
		Cầu Giang Biên	2016 - 2020	4 km	
		Cầu Mai Lâm	2016 - 2020	2 km	
3		**Sông Đà**			
		Cầu Trung Hà mới	2016 - 2020	2 km	
		Cầu Đồng Quang	2020 - 2025	2 km	

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
B		**Đường sắt**			
I		**Đường sắt đô thị**			
1		Tuyến số 1 (Ngọc Hồi - Yên Viên - Như Quỳnh)			
		- Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên	2016 - 2020	26 km	
		- Đoạn Gia Lâm - Dương Xá	2020 - 2030	10 km	
2		Tuyến số 2 (Nội Bài - Thượng Đình - Bưởi)			
		- Đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	2016 - 2020	12 km	
		- Đoạn Trần Hưng Đạo - Thượng Đình	2016 - 2020	6 km	
		- Đoạn Thượng Đình - Vành đai 2,5 - Bưởi	2020 - 2030	7 km	
		- Đoạn Nội Bài - Nam Thăng Long	2020 - 2030	18 km	
		- Kéo dài tuyến số 2 đến Sóc Sơn	Sau năm 2030	9 km	
3		Tuyến số 2A			
		- Tuyến số 2A (Cát Linh - Hà Đông)	2016 - 2020	14 km	
		- Kéo dài tuyến số 2A đến Xuân Mai	Sau năm 2030	20 km	
4		Tuyến số 3 (Trôi - Nhổn - Yên Sở)			
		- Đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	2016 - 2020	13 km	
		- Đoạn Trôi - Nhổn	2020 - 2030	6 km	
		- Đoạn Ga Hà Nội - Yên Sở	2020 - 2030	8 km	
		- Kéo dài tuyến số 3 đến Sơn Tây	Sau năm 2030	30 km	
5		Tuyến số 4 (Mê Linh - Sài Đồng - Liên Hà)	Sau năm 2030	54 km	

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
6		Tuyến số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc)			
		- Đoạn từ Văn Cao - Vành đai 4	2016 - 2020	14 km	
		- Tuyến số 5 (Vành đai 4 - Hòa Lạc)	2020 - 2030	26 km	
7		Tuyến số 6 (Nội Bài - Ngọc Hồi)	2020 - 2030	43 km	
8		Tuyến số 7 (Mê Linh - Hà Đông)	2020 - 2030	28 km	
9		Tuyến số 8 (Sơn Động - Mai Dịch - Dương Xá)			
		- Đoạn Sơn Động - Mai Dịch	2020 - 2030	12 km	
		- Đoạn Mai Dịch - Vành đai 3 - Dương Xá	Sau năm 2030	25 km	
10		Xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết nối các đô thị vệ tinh	Sau năm 2030	32 km	
II		**Tàu một ray (monorail)**			
1		Tuyến M1 (Liên Hà - Tân Lập - An Khánh)	2020 - 2030	11 km	
2		Tuyến M2 (Mai Dịch - Mỹ Đình - Văn Mỗ - Phúc La và Giáp Bát - Thanh Liệt - Phú Lương)	2020 - 2030	22 km	
3		Tuyến M3 (Nam Hồng - Mê Linh - Đại Thịnh)	2020 - 2030	11 km	
III		**Xe buýt nhanh**			
1		Tuyến xe buýt nhanh Kim Mã - Lê Văn Lương - Yên Nghĩa	2016 - 2020	14 km	
2		Tuyến đi theo Vành đai 3 từ Mai Dịch - Dương Xá (giai đoạn 2 tuyến đường sắt đô thị số 8)	2016 - 2020	25 km	
3		Tuyến xe buýt nhanh đi theo Vành đai 2,5 và Quốc lộ 5 kéo dài (tuyến đường sắt đô thị số 4)	2016 - 2020	54 km	

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
4		Tuyến Ngọc Hồi - Phú Xuyên (đi theo Quốc lộ 1 cũ)	2020 - 2030	27 km	
5		Tuyến Sơn Đồng - Ba Vì (đi theo trục Hồ Tây - Ba Vì)	Sau năm 2030	20 km	
6		Tuyến Phù Đổng - Bát Tràng - Hưng Yên (đi theo đường Vành đai 3 và nhập vào đường Hà Nội - Hưng Yên)	2020 - 2030	15 km	
7		Tuyến Gia Lâm - Mê Linh (đi theo Vành đai 3)	2020 - 2030	30 km	
8		Tuyến Mê Linh - Sơn Đồng - Yên Nghĩa - Ngọc Hồi - Quốc lộ 5 - Lạc Đạo (đi theo Vành đai 4)	2020 - 2030	53 km	
9		Tuyến Ba La - Ứng Hòa (đi theo trục Quốc lộ 21B)	2020 - 2030	29 km	
10		Ứng Hòa - Phú Xuyên (đi theo đường Đỗ Xá - Quan Sơn đến khu vực giao Quốc lộ 21B)	2020 - 2030	17 km	
11		Tuyến Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai (tuyến đường sắt đô thị kết nối các khu đô thị vệ tinh)	2020 - 2030	32 km	
IV		**Đường sắt quốc gia**			
1		Tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	2020 - 2030	29 km	
2		Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai	2020 - 2030	2 km	
3		Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng	2020 - 2030	2 km	
4		Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên	Sau năm 2030	20 km	
5		Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng	2020 - 2030	12 km	

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
6		Tuyến đường sắt vành đai nhánh Đông (từ ga Đông Anh - Ngọc Hồi)	2020 - 2030	68 km	
7		Xây dựng nhánh phía Tây tuyến đường sắt vành đai, đoạn từ ga Thạch Lỗi - Vành đai 4 - Ngọc Hồi	Sau năm 2030	52 km	
8		Các ga đường sắt quốc gia	2020 - 2030		
C		**Đường thủy**			
I		**Nhóm cải tạo giao thông thủy**			
1		Dự án cải tạo chỉnh trị sông Hồng	2016 - 2030		
2		Dự án cải tạo chỉnh trị sông Đuống	2016 - 2030		
3		Dự án cải tạo chỉnh trị sông Đáy	2016 - 2030		
4		Dự án cải tạo sông Nhuệ	2016 - 2030		
5		Dự án cải tạo sông Tô Lịch	Sau năm 2030		
6		Dự án cải tạo sông Tích	Sau năm 2030		
7		Dự án cải tạo sông Cà Lồ	Sau năm 2030		
8		Dự án cải tạo sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê)	Sau năm 2030		
II		**Nhóm dự án xây dựng cảng chính**			**69,5 (ha)**
1		Dự án đầu tư nâng cấp cảng Cảng Hà Nội (sông Hồng)	2016 - 2020		7,5 (ha)
2		Dự án đầu tư nâng cấp cảng Cảng Khuyến Lương (sông Hồng)	2016 - 2030		18 (ha)
3		Dự án đầu tư xây dựng cảng Đa Phúc (sông Công)	2016 - 2030		20 (ha)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
4		Dự án đầu tư xây dựng cảng Phù Đổng (sông Đuống)	2016 - 2030		24 (ha)
III		**Nhóm dự án xây dựng cảng địa phương**			**287,5 (ha)**
1		Dự án đầu tư xây dựng cụm cảng Sơn Tây (sông Hồng)	2016 - 2030		45 (ha)
2		Dự án đầu tư xây dựng cụm cảng Chèm - Thượng Cát (sông Hồng)	2016 - 2030		60 (ha)
3		Dự án đầu tư xây dựng cảng Bắc HN (sông Hồng)	2016 - 2030		12 (ha)
4		Dự án đầu tư xây dựng cảng Chu Phan (sông Hồng)	2016 - 2030		9 (ha)
5		Dự án đầu tư xây dựng cảng Hồng Hà (sông Hồng)	2016 - 2030		15 (ha)
6		Dự án đầu tư xây dựng cảng Thanh Trì (sông Hồng)	2016 - 2030		18 (ha)
7		Dự án đầu tư xây dựng cảng Hồng Vân (sông Hồng)	2016 - 2030		8 (ha)
8		Dự án đầu tư xây dựng cảng Vạn Điểm - Phú Xuyên (sông Hồng)	2016 - 2030		45 (ha)
9		Dự án đầu tư xây dựng cảng Bát Tràng (sông Hồng)	2016 - 2030		7,5 (ha)
10		Dự án đầu tư xây dựng cảng Mai Lâm (sông Đuống)	2016 - 2030		7 (ha)
11		Dự án đầu tư xây dựng cảng Đức Giang (sông Đà)	2020 - 2030		8 (ha)
12		Dự án đầu tư xây dựng cảng Chẹ (sông Đà)	2016 - 2030		15 (ha)
13		Dự án đầu tư xây dựng cảng Ba Thá (sông Đáy)	2016 - 2030		5 (ha)
14		Dự án đầu tư xây dựng cảng Tế Tiêu (sông Đáy)	2016 - 2030		3 (ha)

STT	Ký hiệu	Tên dự án	Giai đoạn thực hiện	Quy mô	
				Chiều dài khoảng (km)	Bề rộng mặt cắt ngang quy hoạch (m)
15		Các cảng, bến khác	Sau năm 2030		30 (ha)
IV		**Nhóm dự án xây dựng cảng bến khách**			**65 (ha)**
1		Dự án đầu tư xây dựng cảng khách trung tâm thành phố Hà Nội	2016 - 2030		10 (ha)
2		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Hồng	2016 - 2030		30 (ha)
3		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Đuống	2020 - 2030		5 (ha)
4		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Nhuệ	Sau năm 2030		5 (ha)
5		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Đáy	Sau năm 2030		5 (ha)
6		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Tích	Sau năm 2030		5 (ha)
7		Dự án đầu tư xây dựng các bến khách - du lịch trên sông Cà Lồ	Sau năm 2030		2 (ha)
8		Dự án bến khách - du lịch trên các hồ	Sau năm 2030		3 (ha)
D		**Sân Bay**	2016 - 2030		**1.731 (ha)**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng